

**Họ, tên thí sinh:**.....

**Số báo danh:**.....

**Câu 1:** Thế hệ xuất phát của một quần thể thực vật có kiểu gen Aa. Sau 5 thế hệ tự thụ phấn, tính theo lý thuyết thì tỉ lệ thể đồng hợp (AA và aa) trong quần thể là

- A.  $1/5$ . B.  $1 - (1/2)^5$ . C.  $(1/2)^5$ . D.  $(1/4)^5$ .

**Câu 2:** Một loài sinh vật có bộ nhiễm sắc thể  $2n = 24$ . Có thể dự đoán số lượng nhiễm sắc thể trong thể tứ nhiễm ( $2n + 2$ ) của loài này là

- A. 22. B. 26. C. 48. D. 28.

**Câu 3:** Dạng đột biến nào sau đây là đột biến gen?

- A. Mất một cặp nuclêôtit. B. Đảo đoạn nhiễm sắc thể.  
C. Lặp đoạn nhiễm sắc thể. D. Chuyển đoạn nhiễm sắc thể.

**Câu 4:** Trong kỹ thuật cấy gen, thao tác cắt tách đoạn ADN được thực hiện nhờ enzym

- A. ADN- pôlimeraza. B. ligaza. C. ARN- pôlimeraza. D. restrictaza.

**Câu 5:** Trong giảm phân hình thành giao tử, nếu phát sinh đột biến gen thì tên gọi dạng đột biến đó là

- A. đột biến xôma và đột biến tiền phôi. B. đột biến tiền phôi.  
C. đột biến xôma. D. đột biến giao tử.

**Câu 6:** Đột biến gen phụ thuộc vào

- A. số lượng nhiễm sắc thể trong tế bào.  
B. số lượng cá thể trong quần thể và số lượng nhiễm sắc thể trong tế bào.  
C. cường độ, liều lượng, loại tác nhân gây đột biến và đặc điểm cấu trúc của gen.  
D. số lượng cá thể trong quần thể.

**Câu 7:** Theo quan điểm hiện đại, loại biến dị nào sau đây được xem là nguồn nguyên liệu sơ cấp của quá trình tiến hoá?

- A. Đột biến gen. B. Thường biến. C. Biến dị tổ hợp. D. Biến dị xác định.

**Câu 8:** Đacuyn **chưa** thành công trong việc giải thích

- A. nguồn gốc của các giống vật nuôi và cây trồng.  
B. nguồn gốc thống nhất của các loài sinh vật.  
C. nguyên nhân phát sinh biến dị và cơ chế di truyền các biến dị.  
D. sự hình thành các đặc điểm thích nghi của sinh vật.

**Câu 9:** Theo quan niệm hiện đại, quá trình hình thành đặc điểm thích nghi ở sinh vật chịu sự chi phối của

- A. biến dị, di truyền.  
B. quá trình đột biến, quá trình giao phối và sự phân li tính trạng.  
C. quá trình đột biến, quá trình giao phối và các cơ chế cách li.  
D. quá trình đột biến, quá trình giao phối, quá trình chọn lọc tự nhiên.

**Câu 10:** Theo quan niệm hiện đại, trong quá trình phát sinh loài người, các nhân tố xã hội đóng vai trò chủ đạo

- A. từ giai đoạn người tối cổ trở đi. B. từ giai đoạn người cổ trở đi.  
C. trong giai đoạn vượn người hoá thạch. D. từ giai đoạn vượn người hoá thạch trở đi.

**Câu 11:** Trong kỹ thuật cấy gen, người ta thường sử dụng vi khuẩn E.coli làm tế bào nhận vì E.coli

- A. có rất nhiều trong tự nhiên. B. có cấu trúc đơn giản.  
C. chưa có nhân chính thức. D. dễ nuôi cấy, sinh sản rất nhanh.

**Câu 12:** Khâu đầu tiên trong kỹ thuật cấy gen là

- A. cắt ADN của tế bào cho và ADN của plasmid ở những điểm xác định.
- B. chuyển ADN tái tổ hợp vào tế bào nhận, tạo điều kiện cho gen đã ghép được biểu hiện.
- C. nối đoạn gen cần ghép vào plasmid, tạo nên ADN tái tổ hợp.
- D. tách ADN nhiễm sắc thể ra khỏi tế bào cho và tách plasmid ra khỏi tế bào vi khuẩn.

**Câu 13:** Phát biểu nào dưới đây là **sai** khi nói về trẻ đồng sinh?

- A. Trẻ đồng sinh khác trứng có thể khác giới tính hoặc cùng giới tính.
- B. Trẻ đồng sinh cùng trứng luôn luôn cùng giới tính.
- C. Trẻ đồng sinh cùng trứng giống nhau về kiểu gen.
- D. Trẻ đồng sinh khác trứng được sinh ra từ một hợp tử.

**Câu 14:** Phép lai nào sau đây là phép lai kinh tế?

- A. Bò vàng Thanh Hoá giao phối với nhau.
- B. Bò vàng Thanh Hoá giao phối với bò Hônsten Hà Lan.
- C. Bò Hônsten Hà Lan giao phối với nhau.
- D. Lợn Ỉ Móng Cái giao phối với nhau.

**Câu 15:** Phương pháp nào sau đây có thể tạo ưu thế lai?

- A. Lai khác dòng.
- B. Tự thụ phấn và giao phối cận huyết.
- C. Giao phối cận huyết ở động vật.
- D. Tự thụ phấn bắt buộc ở cây giao phấn.

**Câu 16:** Nhân tố qui định chiều hướng và nhịp điệu biến đổi thành phần kiểu gen của quần thể là

- A. chọn lọc tự nhiên.
- B. quá trình giao phối.
- C. các cơ chế cách li.
- D. quá trình đột biến.

**Câu 17:** Dạng đột biến nào sau đây là đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể?

- A. Chuyển đoạn nhiễm sắc thể.
- B. Mất một cặp nuclêôtit.
- C. Đảo vị trí các cặp nuclêôtit.
- D. Thêm một cặp nuclêôtit.

**Câu 18:** Trong quá trình hình thành loài mới bằng con đường địa lí, điều kiện địa lí là nhân tố

- A. không có vai trò gì đối với quá trình chọn lọc kiểu gen.
- B. chọn lọc những kiểu gen thích nghi.
- C. trực tiếp gây ra những biến đổi tương ứng trên cơ thể sinh vật.
- D. tạo ra các biến dị tổ hợp.

**Câu 19:** Theo quan niệm hiện đại về sự phát sinh sự sống trên Quả Đất, trong giai đoạn tiến hoá hoá học có sự

- A. hình thành các cơ thể sống đầu tiên từ các chất hữu cơ nhờ nguồn năng lượng tự nhiên.
- B. tổng hợp những chất hữu cơ từ chất vô cơ theo phương thức sinh học.
- C. tổng hợp những chất hữu cơ từ chất vô cơ theo phương thức hoá học.
- D. hình thành mầm sống đầu tiên từ chất vô cơ nhờ nguồn năng lượng tự nhiên.

**Câu 20:** Căn cứ vào những biến cố lớn về địa chất, khí hậu và các hóa thạch điển hình, người ta chia lịch sử sự sống thành các đại theo thứ tự:

- A. đại Thái cổ, đại Cổ sinh, đại Trung sinh, đại Nguyên sinh và đại Tân sinh.
- B. đại Nguyên sinh, đại Thái cổ, đại Cổ sinh, đại Trung sinh và đại Tân sinh.
- C. đại Nguyên sinh, đại Cổ sinh, đại Thái cổ, đại Trung sinh và đại Tân sinh.
- D. đại Thái cổ, đại Nguyên sinh, đại Cổ sinh, đại Trung sinh và đại Tân sinh.

**Câu 21:** Một quần thể giao phối có thành phần kiểu gen: 0,16 AA : 0,48 Aa : 0,36 aa. Tần số tương đối của alen A và alen a trong quần thể đó là:

- A. A = 0,3; a = 0,7.
- B. A = 0,8; a = 0,2.
- C. A = 0,4; a = 0,6.
- D. A = 0,2; a = 0,8.

**Câu 22:** Trong lai tế bào sinh dưỡng, một trong các phương pháp để tăng tỉ lệ kết thành tế bào lai, người ta thả vào môi trường nuôi dưỡng

- A. các hoocmôn phù hợp.
- B. dung dịch cônixin.
- C. các enzym phù hợp.
- D. các virus Xendê đã bị làm giảm hoạt tính.

**Câu 23:** Phát biểu nào dưới đây là **không** đúng khi nói về các cơ chế cách li?

- A. Có các dạng cách li: cách li địa lí, cách li sinh thái, cách li sinh sản và cách li di truyền.
- B. Sự cách li ngăn ngừa giao phối tự do nhờ đó củng cố, tăng cường sự phân hóa kiểu gen trong quần thể gốc.
- C. Các cơ chế cách li là nhân tố định hướng quá trình tiến hoá.
- D. Cách li địa lí và cách li sinh thái kéo dài sẽ dẫn đến cách li sinh sản và cách li di truyền, đánh dấu sự xuất hiện của loài mới.

**Câu 24:** Tiến hóa lớn là quá trình hình thành

- A. các cá thể thích nghi nhất.
- B. các nhóm phân loại trên loài.
- C. loài mới.
- D. nòi mới.

**Câu 25:** Phát biểu nào sau đây là **sai** khi nói về thể đa bội?

- A. Trong thể đa bội, bộ nhiễm sắc thể của tế bào sinh dưỡng có số lượng nhiễm sắc thể là  $2n + 2$ .
- B. Những giống cây ăn quả không hạt thường là thể đa bội lẻ.
- C. Thể đa bội thường có cơ quan sinh dưỡng to, phát triển khoẻ, chống chịu tốt.
- D. Trong thể đa bội, bộ nhiễm sắc thể của tế bào sinh dưỡng là một bội số của bộ đơn bội, lớn hơn  $2n$ .

**Câu 26:** Phát biểu nào sau đây là **sai** khi nói về thường biến?

- A. Thường biến là loại biến dị di truyền qua sinh sản hữu tính.
- B. Thường biến là loại biến dị không di truyền qua sinh sản hữu tính.
- C. Thường biến là loại biến đổi đồng loạt theo một hướng xác định.
- D. Thường biến là những biến đổi ở kiểu hình của cùng một kiểu gen, phát sinh trong quá trình phát triển cá thể.

**Câu 27:** Ở người, bệnh ung thư máu được phát hiện là do đột biến

- A. mất đoạn nhiễm sắc thể 21.
- B. mất đoạn nhiễm sắc thể 23.
- C. lặp đoạn nhiễm sắc thể 23.
- D. lặp đoạn nhiễm sắc thể 20.

**Câu 28:** Khi lai hai dòng thuần chủng có kiểu gen khác nhau, ưu thế lai biểu hiện cao nhất ở

- A. thế hệ  $F_2$ .
- B. thế hệ  $F_3$ .
- C. tất cả các thế hệ.
- D. thế hệ  $F_1$ .

**Câu 29:** Trong tế bào sinh dưỡng của người mắc hội chứng Đào có

- A. ba nhiễm sắc thể 15.
- B. ba nhiễm sắc thể 21.
- C. ba nhiễm sắc thể 23.
- D. ba nhiễm sắc thể 16.

**Câu 30:** Lai xa là phép lai giữa

- A. một giống cao sản với một giống địa phương có năng suất thấp thuộc cùng một loài.
- B. các dạng bố mẹ thuộc hai loài khác nhau hoặc thuộc các chi, các họ khác nhau.
- C. hai hoặc nhiều thứ có nguồn gen khác nhau.
- D. các dạng bố mẹ thuộc hai giống thuần chủng khác nhau.

**Câu 31:** Theo quan niệm hiện đại, trong quá trình phát sinh loài người, các nhân tố sinh học đóng vai trò chủ đạo trong giai đoạn

- A. người cổ đại.
- B. người hiện đại.
- C. vượn người hoá thạch.
- D. người vượn.

**Câu 32:** Quan niệm nào sau đây có trong học thuyết của Lamac?

- A. Những biến đổi trên cơ thể do tác dụng của ngoại cảnh hoặc do tập quán hoạt động của động vật đều được di truyền và tích lũy qua các thế hệ.
- B. Quá trình tiến hoá nhỏ diễn ra trong phạm vi phân bố tương đối hẹp, trong thời gian lịch sử tương đối ngắn, có thể nghiên cứu bằng thực nghiệm.
- C. Biến dị xuất hiện trong quá trình sinh sản ở từng cá thể riêng lẻ theo những hướng không xác định là nguồn nguyên liệu của chọn giống và tiến hoá.
- D. chọn lọc tự nhiên tác động thông qua đặc tính biến dị và di truyền là nhân tố chính trong quá trình hình thành các đặc điểm thích nghi trên cơ thể sinh vật.

- Câu 33:** Theo Kimura, nguyên lí cơ bản của sự tiến hóa ở cấp độ phân tử là
- A. quá trình tích lũy các đột biến có lợi dưới tác dụng của chọn lọc tự nhiên.
  - B. sự đào thải các đột biến có hại dưới tác dụng của chọn lọc tự nhiên.
  - C. sự củng cố ngẫu nhiên những đột biến trung tính, không liên quan với tác dụng của chọn lọc tự nhiên.
  - D. sự củng cố ngẫu nhiên những đột biến trung tính dưới tác dụng của chọn lọc tự nhiên.
- Câu 34:** Trường hợp nào sau đây là thích nghi kiểu hình?
- A. Một loài sâu ăn lá có màu xanh lục ngay từ khi mới sinh ra.
  - B. Con tắc kè hoa nhanh chóng thay đổi màu sắc theo nền môi trường.
  - C. Con bọ que có thân và các chi giống cái que.
  - D. Con bọ lá có cánh giống lá cây.
- Câu 35:** Tế bào sinh dưỡng của một cơ thể bị đột biến có số lượng nhiễm sắc thể là  $2n - 1$ . Tên gọi của thể đột biến này là
- A. thể tam bội.
  - B. thể một nhiễm.
  - C. thể khuyết nhiễm.
  - D. thể ba nhiễm.
- Câu 36:** Một trong những vai trò của quá trình giao phối đối với tiến hoá là
- A. định hướng quá trình tiến hoá.
  - B. tạo nguyên liệu sơ cấp cho quá trình tiến hoá.
  - C. thúc đẩy sự phân li tính trạng.
  - D. tạo ra vô số biến dị tổ hợp, là nguyên liệu thứ cấp cho quá trình tiến hoá.
- Câu 37:** Trong chọn giống vật nuôi, để củng cố một đặc tính mong muốn nào đó, người ta dùng phương pháp
- A. lai khác thứ.
  - B. lai khác dòng.
  - C. giao phối cận huyết.
  - D. lai khác loài.
- Câu 38:** Theo quan niệm hiện đại, nguồn nguyên liệu của chọn lọc tự nhiên là
- A. thường biến.
  - B. biến dị xác định.
  - C. đột biến và biến dị tổ hợp.
  - D. thường biến và biến dị xác định.
- Câu 39:** Dạng đột biến nào sau đây **không** làm thay đổi số lượng nuclêôtit của gen (đột biến không liên quan đến bộ ba mở đầu và bộ ba kết thúc)?
- A. Mất một số cặp nuclêôtit.
  - B. Mất một cặp nuclêôtit.
  - C. Đảo vị trí các cặp nuclêôtit.
  - D. Thêm một cặp nuclêôtit.
- Câu 40:** Nguyên nhân gây bệnh máu khó đông ở người đã được phát hiện nhờ phương pháp
- A. nghiên cứu trẻ đồng sinh và nghiên cứu tế bào.
  - B. nghiên cứu phả hệ.
  - C. nghiên cứu tế bào.
  - D. nghiên cứu trẻ đồng sinh.

----- HẾT -----